

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 6 - 2023.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phước Bình.

Bà Đỗ Thị Thúy Diễm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nhân-Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2022/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981 (xin vắng mặt).

Địa chỉ nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1975 (xin vắng mặt).

Địa chỉ nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn ly hôn đề ngày 10 tháng 8 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày: Chị và anh Trần Văn C kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An vào ngày 20 tháng 01 năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì ly thân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, anh C không lo cho gia đình. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh C. Con chung có 02 cháu tên Trần Ngọc Thanh N, sinh

ngày 10 tháng 3 năm 2001 đã trưởng thành và Trần Nguyễn Mạnh L, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2009 hiện nay đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Long và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết và nợ chung không có. Chị T có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn C trình bày: Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Con chung anh đồng ý theo yêu cầu của chị T. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có. Anh C có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa ông Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh C; về con chung Trần Ngọc Thanh N, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2001 đã trưởng thành, chị T trực tiếp nuôi cháu Trần Nguyễn Mạnh L, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2009 hiện nay đang sống chung với chị T, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân; bị đơn anh Trần Văn C có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Nguyên đơn chị T và bị đơn anh C đều có yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt chị T, anh C.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C, Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An vào ngày 20 tháng 01 năm 2003, việc kết hôn tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh C đều có nguyện vọng được ly hôn với nhau. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh chị nên căn cứ vào các Điều 55, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh C.

[3] Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung, đối với cháu Trần Ngọc Thanh N, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2001 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, đối với cháu Trần Nguyễn Mạnh L, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2009 hiện nay đang sống chung với chị T, khi ly hôn chị T và anh C thống nhất chị T sẽ trực tiếp nuôi con, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con, xét

thấy sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp với nguyện vọng của cháu L và các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về chia tài sản khi ly hôn: Chị T và anh C không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ nộp án phí: Chị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu T.

Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Trần Văn C.

[2] Về con chung: Trần Ngọc Thanh N, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2001 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi cháu Trần Nguyễn Mạnh L, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2009 hiện nay đang sống chung với chị T, anh Trần Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

[3] Về chia tài sản khi ly hôn: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Trần Văn C không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí: Án phí ly hôn chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxxx, ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không phải nộp thêm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[6] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
(Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã L, huyện C,
tỉnh Long An (ĐKKH số xx, ngày 20/01/2003) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Thiện